

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÀM - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán
cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÀM - VINACOMIN

Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm -TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01/02/2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ chín ngày 15/06/2021.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Ngọc Thắng	Thành viên
Ông Đinh Trung Kiên	Thành viên
Ông Trương Ngọc Linh	Thành viên (đến hết ngày 24/4/2023)
Ông Mai Huy Trung	Thành viên độc lập (kể từ ngày 25/4/2023)
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên (kể từ ngày 25/4/2023)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Ngọc Thắng	Giám đốc
Ông Cao Việt Phương	Phó Giám đốc
Ông Đinh Trung Kiên	Phó Giám đốc
Ông Trương Ngọc Linh	Phó Giám đốc (đến hết ngày 31/3/2023)
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Giám đốc (đến hết ngày 30/4/2023)
Ông Bùi Thanh Đoàn	Phó Giám đốc (kể từ ngày 25/7/2023)

Ban kiểm soát

Ông Lương Xuân Quang	Trưởng ban
Ông Trịnh Xuân Khoa	Thành viên (đến hết ngày 24/4/2023)
Ông Trương Ngọc Linh	Thành viên (kể từ ngày 25/4/2023)
Bà Trần Thị Ngạn	Thành viên

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÀM - VINACOMIN

Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 33, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cùng với bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



VŨ NGỌC THẮNG

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2023



Số: 014/2023/BCSX-HT.00167

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2023, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán đã đưa ra kết luận kiểm toán và ý kiến kiểm toán chấp thuận toàn phần theo Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ ngày 09/8/2022 và Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 20/3/2023.



NGUYỄN TRUNG THÀNH

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1673-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Thành phố Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/6/2023	01/01/2023
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		934.859.154.129	1.072.425.802.290
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.244.679.967	5.497.538.438
Tiền	111		12.244.679.967	5.497.538.438
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		796.332.569.060	978.119.033.457
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	783.879.188.025	972.255.326.223
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.208.622.678	6.483.875.030
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	3.836.857.572	33.736.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(592.099.215)	(653.903.796)
Hàng tồn kho	140		126.050.862.796	86.231.364.690
Hàng tồn kho	141		126.050.862.796	86.231.364.690
Tài sản ngắn hạn khác	150		231.042.306	2.577.865.705
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	231.042.306	40.400.597
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	-	2.537.465.108
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.541.376.785.296	1.787.837.551.391
Các khoản phải thu dài hạn	210		31.902.868.194	31.218.326.859
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	31.902.868.194	31.218.326.859
Tài sản cố định	220		1.342.383.544.324	1.537.563.962.623
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	1.340.331.105.676	1.534.040.362.671
- Nguyên giá	222		5.828.861.468.438	5.767.979.055.528
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.488.530.362.762)	(4.233.938.692.857)
Tài sản cố định vô hình	221	5.6	2.052.438.648	3.523.599.952
- Nguyên giá	222		9.496.805.066	9.496.805.066
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.444.366.418)	(5.973.205.114)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		22.979.116.728	44.830.747.144
Xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	22.979.116.728	44.830.747.144
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		144.111.256.050	174.224.514.765
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	133.394.074.304	163.507.333.019
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.717.181.746	10.717.181.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.476.235.939.425	2.860.263.353.681

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/6/2023	01/01/2023
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.058.799.923.285	2.487.698.623.902
Nợ ngắn hạn	310		1.462.526.992.625	1.661.975.541.123
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	174.135.359.167	305.226.414.817
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	69.413.671.789	98.731.073.594
Phải trả người lao động	314		153.559.559.878	214.087.231.287
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	23.521.211.590	7.075.240.932
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	509.472.467.480	607.356.715.380
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	446.918.722.721	416.060.411.002
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	85.506.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	13.438.454.111
Nợ dài hạn	330		596.272.930.660	825.723.082.779
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	596.272.930.660	825.723.082.779
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		417.436.016.140	372.564.729.779
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	417.436.016.140	372.564.729.779
Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.151.990.000	254.151.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.151.990.000	254.151.990.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		39.788.621.126	39.788.621.126
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		123.495.405.014	78.624.118.653
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		78.624.118.653	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.871.286.361	78.624.118.653
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.476.235.939.425	2.860.263.353.681

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.580.121.591.429	1.919.823.327.392
Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		1.580.121.591.429	1.919.823.327.392
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.383.130.929.510	1.749.855.881.722
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		196.990.661.919	169.967.445.670
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	11.336.824	38.479.097
Chi phí tài chính	22	6.4	71.551.778.168	65.555.576.307
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.4	54.450.516.404	65.555.576.307
Chi phí bán hàng	25	6.7	2.059.009.990	2.316.796.602
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	67.365.366.127	73.476.067.273
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.025.844.458	28.657.484.585
Thu nhập khác	31	6.5	117.621.774	197.673.487
Chi phí khác	32	6.6	34.669.921	67.925.745
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		82.951.853	129.747.742
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.108.796.311	28.787.232.327
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	11.237.509.950	5.764.454.465
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		44.871.286.361	23.022.777.862
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	1.766	906

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

ĐOÀN THỊ HOA

Kế toán trưởng

VŨ THỊ MINH THANH

Giám đốc



VŨ NGỌC THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		56.108.796.311	28.787.232.327
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		255.838.948.501	238.358.377.158
Các khoản dự phòng	03		85.444.195.419	15.074.421.200
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.336.824)	(38.479.097)
Chi phí lãi vay	06		54.450.516.404	65.555.576.307
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		451.831.119.811	347.737.127.895
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		187.396.232.931	(98.429.521.561)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(39.819.498.106)	281.889.234.667
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(247.791.503.252)	47.987.687.471
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		29.922.617.006	(2.701.816.373)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(53.946.306.497)	(66.027.861.765)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30.576.392.450)	(2.900.220.968)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		980.500.000	260.059.092
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.940.716.975)	(10.097.541.615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			280.056.052.468	497.717.146.843
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(74.763.832.420)	(66.959.029.101)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61.942.216	38.479.097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74.701.890.204)	(66.920.550.004)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	565.703.343.713	1.023.398.329.310
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(764.295.184.113)	(1.458.288.488.075)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.180.335)	(18.194.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(198.607.020.735)	(434.908.353.365)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.747.141.529	(4.111.756.526)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.497.538.438	5.211.759.521
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	12.244.679.967	1.100.002.995

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần gần đây nhất thứ chín ngày 15/06/2021.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; và
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2023 là 3.264 người (tại ngày 01/01/2023 là: 3.168 người, trong đó số cán bộ quản lý là 380 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ năm gần nhất.

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ tài chính 06 tháng được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính 06 tháng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính 06 tháng sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---------------------------------|
| - | Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá | Nhập trước xuất trước |
| - | Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than | Phương pháp bình quân gia quyền |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- | | | |
|---|----------------------------------|-------------|
| - | Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05 - 25 năm |
| - | Máy móc, trang thiết bị: | 03 - 15 năm |
| - | Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 năm |
| - | Thiết bị văn phòng: | 03 - 07 năm |

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 03 - 10 năm

4.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.10 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả bao gồm: lãi vay phải trả, lãi trái phiếu phát hành và các khoản chi phí phải trả khác.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính 06 tháng.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.17 Chi phí

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) không được vốn hóa, chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

4.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc có quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên kia, nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Các bên có liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty;
- Các bên liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.224.591.658	704.187.373
Tiền gửi ngân hàng	10.020.088.309	4.793.351.065
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>12.244.679.967</u>	<u>5.497.538.438</u>

5.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
+ CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty Tuyển than Hòn Gai - VINACOMIN	772.206.192.162	927.445.455.994
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - VINACOMIN	11.055.469.573	44.766.414.805
Các khoản phải thu khách hàng khác	617.526.290	43.455.424
Cộng	<u>783.879.188.025</u>	<u>972.255.326.223</u>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại phụ lục 02)

5.3. Phải thu khác

	<u>30/6/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	3.836.857.572	-	33.736.000	-
+ Phải thu người lao động	30.612.000	-	33.736.000	-
+ Phải thu khác	3.806.245.572	-	-	-
Dài hạn	31.902.868.194	-	31.218.326.859	-
+ Ký quỹ bảo vệ môi trường	26.709.546.588	-	25.974.399.861	-
+ Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	5.193.321.606	-	5.243.926.998	-
Cộng	<u>35.739.725.766</u>	-	<u>31.252.062.859</u>	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.4. Nợ xấu

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Chẽ Quảng Ninh				
+ Dưới 1 năm	800.000.000	560.000.000	-	-
+ Từ 2 đến 3 năm	502.998.878	150.899.663	934.150.480	280.246.684
Cộng	1.302.998.878	710.899.663	934.150.480	280.246.684

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	653.903.796
Trích lập bổ sung dự phòng trong kỳ	-
Hoàn nhập dự phòng	(61.804.581)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	592.099.215

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư 01/01/2023	2.459.836.922.673	3.049.025.550.052	199.504.097.336	59.612.485.467	5.767.979.055.528				
Mua trong kỳ	-	51.609.927.518	7.399.314.392	1.873.171.000	60.882.412.910				
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-				
Số dư 30/6/2023	2.459.836.922.673	3.100.635.477.570	206.903.411.728	61.485.656.467	5.828.861.468.438				
Giá trị đã hao mòn lũy kế									
Số dư 01/01/2023	1.584.209.111.456	2.459.922.157.739	141.318.559.488	48.488.864.174	4.233.938.692.857				
Khấu hao trong kỳ	90.581.553.424	155.060.456.505	6.754.412.234	2.086.158.977	254.482.581.140				
Hao mòn trong kỳ	98.081.672	-	-	11.007.093	109.088.765				
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-				
Số dư 30/6/2023	1.674.888.746.552	2.614.982.614.244	148.072.971.722	50.586.030.244	4.488.530.362.762				

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2023	875.627.811.217	589.103.392.313	58.185.537.848	11.123.621.293	1.534.040.362.671
Tại ngày 30/6/2023	784.948.176.121	485.652.863.326	58.830.440.006	10.899.626.223	1.340.331.105.676

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.340.331.105.676 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.599.624.391.092 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.6. Tăng, giảm bất tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
	máy tính	
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2023	9.496.805.066	9.496.805.066
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư 30/6/2023	9.496.805.066	9.496.805.066
Giá trị đã hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2023	5.973.205.114	5.973.205.114
Khấu hao trong kỳ	1.356.367.361	1.356.367.361
Hao mòn trong kỳ	114.793.943	114.793.943
Số dư 30/6/2023	7.444.366.418	7.444.366.418
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	3.523.599.952	3.523.599.952
Tại ngày 30/6/2023	2.052.438.648	2.052.438.648

5.7. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022	22.079.604.036	19.386.696.218
Dự án giá thủy lực di động liên kết xích	106.380.550	24.697.618.785
Dự án nâng cấp hệ thống an toàn trực tải giếng đứng	486.301.250	486.301.250
Các dự án khác	306.830.891	260.130.891
Cộng	22.979.116.728	44.830.747.144

5.8. Chi phí trả trước

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	219.012.709	-
Các khoản khác	12.029.597	40.400.597
Cộng	231.042.306	40.400.597
b) Dài hạn		
Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, TDKS của Nhà nước	49.640.275.260	50.419.604.593
Sửa chữa TSCĐ	8.844.754.885	23.409.050.377
Công cụ dụng cụ	1.817.815.036	6.514.059.282
Các khoản khác	73.091.229.123	83.164.618.767
Cộng	133.394.074.304	163.507.333.019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.9. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2023			Trong kỳ			01/01/2023
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
a) Vay và nợ ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	350.215.872.721	350.215.872.721	525.377.343.713	452.392.577.567	277.231.106.575	277.231.106.575	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	160.595.939.797	160.595.939.797	309.595.939.797	412.508.023.328	263.508.023.328	263.508.023.328	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	107.571.143.617	107.571.143.617	133.732.614.609	34.000.000.000	7.838.529.008	7.838.529.008	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	82.048.789.307	82.048.789.307	82.048.789.307	5.884.554.239	5.884.554.239	5.884.554.239	
Vay ngắn hạn đến hạn trả	96.702.850.000	96.702.850.000	96.702.850.000	138.829.304.427	138.829.304.427	138.829.304.427	
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	-	-	-	700.000.000	700.000.000	700.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	-	20.266.776.119	20.266.776.119	20.266.776.119	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	96.702.850.000	96.702.850.000	96.702.850.000	116.223.354.308	116.223.354.308	116.223.354.308	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	-	-	-	1.639.174.000	1.639.174.000	1.639.174.000	
Cộng	446.918.722.721	446.918.722.721	622.080.193.713	591.221.881.994	416.060.411.002	416.060.411.002	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

b) Vay và nợ dài hạn

	30/6/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	692.975.780.660	692.975.780.660	40.326.000.000	311.902.606.546	964.552.387.206	964.552.387.206
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	5.300.000.000	5.300.000.000	-	3.500.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	182.882.295.887	182.882.295.887	-	66.799.552.238	249.681.848.125	249.681.848.125
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	487.561.897.773	487.561.897.773	40.326.000.000	229.603.054.308	676.838.952.081	676.838.952.081
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	17.231.587.000	17.231.587.000	-	12.000.000.000	29.231.587.000	29.231.587.000
Vay dài hạn đến hạn trả	(96.702.850.000)	(96.702.850.000)	(96.702.850.000)	(138.829.304.427)	(138.829.304.427)	(138.829.304.427)
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)	(700.000.000)
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	-	(20.266.776.119)	(20.266.776.119)	(20.266.776.119)
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	(96.702.850.000)	(96.702.850.000)	(96.702.850.000)	(116.223.354.308)	(116.223.354.308)	(116.223.354.308)
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	-	-	-	(1.639.174.000)	(1.639.174.000)	(1.639.174.000)
Cộng	596.272.930.660	596.272.930.660	(56.376.850.000)	173.073.302.119	825.723.082.779	825.723.082.779

(*) Thông tin chi tiết các khoản vay xem tại Phụ lục 05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
+ Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.954.950.955	1.954.950.955	14.282.539.262	14.282.539.262
+ Công ty CP Cơ điện Quảng Ninh	-	-	5.452.379.937	5.452.379.937
+ Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	85.264.720	85.264.720	28.237.792.062	28.237.792.062
+ Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	463.600.643	463.600.643	2.828.917.829	2.828.917.829
+ Chi nhánh Công ty CP vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	7.380.129.575	7.380.129.575	9.124.459.494	9.124.459.494
+ Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	10.811.119.036	10.811.119.036	19.561.915.894	19.561.915.894
+ Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	8.660.351.281	8.660.351.281	5.565.711.372	5.565.711.372
+ Công ty CP Vật tư mỏ địa chất	765.119.250	765.119.250	12.510.417.900	12.510.417.900
+ Công ty CP Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	6.471.413.165	6.471.413.165	21.024.677.202	21.024.677.202
+ Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	4.244.134.853	4.244.134.853
+ Công ty cổ phần Vận tải Quảng Ninh	12.762.957.110	12.762.957.110	463.592.675	463.592.675
+ Phải trả cho các đối tượng khác	124.780.453.432	124.780.453.432	181.929.876.337	181.929.876.337
Cộng	174.135.359.167	174.135.359.167	305.226.414.817	305.226.414.817

5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	30.745.690.714	106.266.812.993	111.430.018.886	25.582.484.821
Thuế thu nhập DN	25.342.169.778	11.237.509.950	30.576.392.450	6.003.287.278
Thuế thu nhập cá nhân	888.857.306	7.077.315.287	7.459.970.529	506.202.064
Thuế tài nguyên	39.764.878.998	176.377.630.315	181.330.106.785	34.812.402.528
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.970.047.177	1.970.047.177	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	4.021.500	24.181.000	25.087.600	3.114.900
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.985.455.298	12.623.866.000	12.103.141.100	2.506.180.198
Cộng	98.731.073.594	315.577.362.722	344.894.764.527	69.413.671.789

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Phải thu

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.537.465.108	2.537.465.108	-	-
Cộng	2.537.465.108	2.537.465.108	-	-

5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn	13.542.000.000	-
Chi phí ăn định lượng	1.849.902.000	2.949.000.000
Chi phí sử dụng nhãn hiệu Vinacomin	5.627.000.000	-
Các khoản trích trước khác	2.502.309.590	4.126.240.932
Cộng	23.521.211.590	7.075.240.932

5.13. Phải trả khác

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
+ Kinh phí công đoàn	2.029.455.016	1.232.408.049
+ Chi phí khám chữa bệnh BHYT	739.198.026	739.198.026
+ Tiền dự thầu	219.918.000	58.159.000
+ Tiền lĩnh chậm	3.759.318.542	3.298.663.646
+ Quỹ hỗ trợ tai nạn	72.350.913	148.350.913
+ LC nội địa	500.000.000.000	600.000.000.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.652.226.983	1.879.935.746
Cộng	509.472.467.480	607.356.715.380

5.14. Dự phòng phải trả

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
+ Tỷ lệ mét lò đá trên mét lò CBSX	22.807.000.000	-
+ Chi phí cho công tác trắc địa, địa chất	11.767.000.000	-
+ Sửa chữa thường xuyên	10.458.000.000	-
+ Các khoản khác	40.474.000.000	-
Cộng	85.506.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u> VND	<u>LN sau thuế chưa phân phối</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Số dư 01/01/2022	254.151.990.000	18.900.919.202	69.625.673.080	342.678.582.282
Lãi trong năm trước	-	-	78.624.118.653	78.624.118.653
Phân phối lợi nhuận	-	20.887.701.924	(69.625.673.080)	(48.737.971.156)
Số dư 01/01/2023	254.151.990.000	39.788.621.126	78.624.118.653	372.564.729.779
Lãi trong kỳ này	-	-	44.871.286.361	44.871.286.361
Số dư 30/6/2023	254.151.990.000	39.788.621.126	123.495.405.014	417.436.016.140

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/6/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000
Vốn góp của đối tượng khác	65.557.744.000	65.557.744.000
Cộng	254.151.990.000	254.151.990.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u> VND	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	254.151.990.000	254.151.990.000
+ Vốn góp đầu năm	254.151.990.000	254.151.990.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	254.151.990.000	254.151.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>30/6/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ tài chính 06 tháng:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không phát sinh

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không phát sinh

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán than	1.571.736.724.330	1.910.484.831.636
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	8.384.867.099	9.338.495.756
Cộng	1.580.121.591.429	1.919.823.327.392
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Giá vốn than	1.375.015.271.101	1.741.244.268.490
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	8.115.658.409	8.611.613.232
Cộng	1.383.130.929.510	1.749.855.881.722

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.336.824	38.479.097
Cộng	11.336.824	38.479.097

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	54.450.516.404	65.555.576.307
Chi phí tài chính khác	17.101.261.764	-
Cộng	71.551.778.168	65.555.576.307

6.5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Tiền phạt thu được	117.621.774	197.673.487
Cộng	117.621.774	197.673.487

6.6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Các khoản khác	34.669.921	67.925.745
Cộng	34.669.921	67.925.745

6.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	26.049.195.026	28.204.328.140
Chi phí vật liệu quản lý	5.008.793.512	4.398.886.854
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.110.324.164	2.697.450.651
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.709.180.294	16.176.089.048
Chi phí bằng tiền khác	22.545.677.712	22.158.891.380
Chi phí dự phòng	(61.804.581)	(163.578.800)
Cộng	67.365.366.127	73.476.067.273

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
	VND	VND
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.759.710	68.256.680
Chi phí bằng tiền khác	1.956.250.280	2.248.539.922
Cộng	2.059.009.990	2.316.796.602
6.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	368.423.632.363	415.110.866.332
Chi phí nhân công	421.891.021.873	375.277.654.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	255.838.948.501	238.358.377.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.144.593.834	131.800.571.857
Chi phí khác bằng tiền	339.756.347.817	345.818.563.875
Chi phí dự phòng	(61.804.581)	(163.578.800)
Cộng	1.495.992.739.807	1.506.202.455.213
6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(i) 11.237.509.950	5.764.454.465
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.237.509.950	5.764.454.465
(i) Chi tiết chi phí thuế TNDN hiện hành		
	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán	56.108.796.311	28.787.232.327
Các khoản điều chỉnh tăng	78.753.439	35.040.000
Tiền thù lao cho HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	35.040.000	35.040.000
Các khoản khác	43.713.440	-
Thu nhập tính thuế	56.187.549.750	28.822.272.327
Thuế suất	20%	20%
Thu nhập tính thuế	11.237.509.950	5.764.454.465

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.10. Lãi trên cổ phiếu

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	44.871.286.361	23.022.777.862
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	44.871.286.361	23.022.777.862
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.415.199	25.415.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.766</u>	<u>906</u>

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	565.703.343.713	1.023.398.329.310
Cộng	<u>565.703.343.713</u>	<u>1.023.398.329.310</u>

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	764.295.184.113	1.458.288.488.075
Cộng	<u>764.295.184.113</u>	<u>1.458.288.488.075</u>

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

8.2 Thông tin về các bên liên quan

Số dư tại ngày 30/6/2023 và giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan.

Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan.

Phụ lục 03: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các bên liên quan để hình thành tài sản cố định.

Phụ lục 04: Bảng tổng hợp giao dịch mua, bán vật tư, dịch vụ, hàng hóa với bên liên quan.

Phụ lục 05: Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Thu nhập (thù lao, lương quản lý) của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát thực nhận trong kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
		VND
- Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (kiêm nhiệm)	50.709.167
- Phạm Công Hương	Ủy viên HĐQT (kiêm nhiệm)	21.116.698
- Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên HĐQT/Giám đốc	454.191.825
- Đinh Trung Kiên	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc	407.361.944
- Trương Ngọc Linh	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc/thành viên ban kiểm soát	400.671.705
- Nguyễn Văn Sơn	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	374.211.613
- Mai Huy Trung	Ủy viên HĐQT độc lập	36.800.000
- Cao Việt Phương	Phó Giám đốc	370.931.613
- Vũ Thị Minh Thanh	Kế toán trưởng	338.484.672
- Lương Xuân Quang	Trưởng ban kiểm soát (kiêm nhiệm)	43.196.698
- Trịnh Xuân Khoa	Thành viên ban kiểm soát (kiêm nhiệm)	25.760.000
- Trần Thị Ngạn	Thành viên ban kiểm soát (kiêm nhiệm)	33.120.000
Tổng cộng		2.556.555.935

8.3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động sản xuất kinh doanh

	Kinh doanh Than	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<u>Từ 01/01/2023</u>			
<u>đến 30/6/2023</u>			
Doanh thu	1.571.736.724.330	8.384.867.099	1.580.121.591.429
Giá vốn hàng bán	1.375.015.271.101	8.115.658.409	1.383.130.929.510
Lợi nhuận gộp	196.721.453.229	269.208.690	196.990.661.919
<u>Từ 01/01/2022</u>			
<u>đến 30/6/2022</u>			
Doanh thu	1.910.484.831.636	9.338.495.756	1.919.823.327.392
Giá vốn hàng bán	1.741.244.268.490	8.611.613.232	1.749.855.881.722
Lợi nhuận gộp	169.240.563.146	726.882.524	169.967.445.670

Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý: Trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

BẢNG KẾ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

STT	Tên đơn vị mua	ĐVT	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	C	1	2	3
1	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Tấn	1.076.817,61	1.445.861	1.556.928.492.725
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Tấn	14.846,05	997.453	14.808.231.605
	Tổng cộng		1.091.663,66		1.571.736.724.330

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH

GIÁM ĐỐC



VŨ NGỌC THẮNG

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN		
I	NỢ PHẢI THU	783.273.661.735	97.772.997
1	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - VINACOMIN	11.055.469.573	-
2	Công ty than Thống Nhất - TKV	12.000.000	-
3	CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty Tuyển than Hòn Gai - VINACOMIN	772.206.192.162	-
4	CN Tập đoàn CN Than-K.Sản Việt Nam- Công ty Than Dương Huy -TKV	87.683.200	-
5	CN Tập đoàn CN Than KS Việt Nam-Cty Chế biến than Quảng Ninh-TKV	249.521	-
6	Công ty cổ phần than Cọc sáu - VINACOMIN	394.099.200	-
7	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và CN-Vinacomin		97.772.997
II	NỢ PHẢI TRẢ	-	65.093.774.465
1	Công ty cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	-	85.264.720
2	CN TĐCN than KSVN Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	-	618.325.770
3	CN Tập đoàn CN than - KSVN - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	44.238.000
4	Bệnh viện Than Khoáng sản	-	29.126.570
5	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	1.599.185.525
6	Công ty CP cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI	-	234.014.000
7	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	-	2.719.650.824
8	Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội	-	2.859.228.000
9	Công ty cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN	-	451.327.185
10	CTy TNHH MTV môi trường - TKV	-	463.600.643
11	Viện khoa học công nghệ mỏ - VINACOMIN	-	413.450.164
12	Trung tâm an toàn mỏ	-	1.816.039.759
13	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	-	6.471.413.165
14	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - VINACOMIN	-	20.470.449
15	CTy CP công nghiệp ô tô -VINACOMIN	-	1.954.950.955
16	CN Công ty cổ phần vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	-	1.829.789.209
17	CN Công ty CP vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	-	5.550.340.366
18	CN Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV	-	200.607.000
19	CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	-	1.643.154.725

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
20	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	-	4.787.589.537
21	CTy CP du lịch & thương mại -VINACOMIN - CN Quảng Ninh	-	2.552.275.000
22	CN Hà Nội Công ty CP du lịch và thương mại - VINACOMIN	-	780.500.000
23	CTy CP Xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	-	3.597.697.110
24	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ Vinacomin	-	3.258.659.000
25	CTy CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	-	19.784.177
26	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và CN-Vinacomin-XN Thương mại và DV Tổng hợp	-	181.770.600
27	Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	-	209.018.186
28	CN Tập đoàn CN than KSVN Công ty xây lắp Mỏ - TKV	-	10.811.119.036
29	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - VINACOMIN	-	927.123.509
30	Công ty CP cơ điện Uông Bí - VINACOMIN	-	303.710.000
31	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - VINACOMIN	-	8.660.351.281
B	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-
I	NỢ PHẢI THU	-	-
II	NỢ PHẢI TRẢ	-	-

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 03

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
Kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	TG trích khấu hao (Đơn vị: năm)	TG trích khấu hao còn lại (Đơn vị: năm)	Mục đích sử dụng	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
II	CTy CP Xuất nhập khẩu than - VINACOMIN		10.517.169.000									
	Hệ thống cáp tời cáp treo chờ người trong hầm lò		10.517.169.000								173	10/05/2023
III	CTy CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin		102.638.444									
1	Giám sát thi công xây dựng trạm quạt gió +75 và móng téc nước	1	102.638.444								7	17/01/2023
	TỔNG CỘNG		20.117.625.626	8.343.844.948	512.165.966	7.831.678.982						

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THỊ HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2023



BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH MUA, BÁN VẬT TƯ, DỊCH VỤ, HÀNG HOÁ VỚI BÊN LIÊN QUAN*Kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023*

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ	Giá trị bán trong kỳ
A	B	1	2
1	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	3.649.768.546	-
2	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	44.238.000	-
3	Bệnh viện Than Khoáng sản	1.140.942.970	-
4	Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	1.453.805.023	-
5	Công ty CP Cơ khí & Thiết bị áp lực - VVMI	1.006.505.200	-
6	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	10.915.033.164	-
7	Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội	5.442.670.000	-
8	Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	4.046.728.620	-
9	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	4.468.017.030	437.281.310
10	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	403.370.000	-
11	Trung tâm an toàn mỏ	1.650.945.235	-
12	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	80.018.584.035	-
13	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	4.276.558.407	-
14	Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	27.541.758.028	5.602.677
15	Công ty CP Vật tư - TKV - Chi nhánh Hà Nội	812.819.100	-
16	Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	2.299.120.000	-
17	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	7.275.333.939	-
18	Công ty CP Du lịch và Thương mại Vinacomin - CN Quảng Ninh	3.948.500.000	-
19	Công ty CP Du lịch và Thương mại Vinacomin - CN Hà Nội	8.300.000.000	-
20	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	9.954.921.145	-
21	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ Vinacomin	2.467.900.000	-
22	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	102.638.444	-
23	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin XN TM và DV Tổng hợp	1.428.200.000	-
24	Công ty CP Giám định - Vinacomin	826.017.644	-
25	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	188.162.022	-
26	Công ty xây lắp Mỏ - TKV	29.861.422.614	2.675.152.537
27	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.988.077.846	-

BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH MUA, BÁN VẬT TƯ, DỊCH VỤ, HÀNG HOÁ VỚI BÊN LIÊN QUAN*Kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023*

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ	Giá trị bán trong kỳ
A	B	1	2
28	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	1.450.120.000	-
29	Công ty CP Cơ Khí Hòn Gai	10.737.611.306	2.175.000.000
30	Công ty Than Thống Nhất - TKV		86.761.091
31	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	-	162.586.977
32	Công ty Than Dương Huy - TKV	-	79.712.000
33	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	9.931.264
34	Công ty CP than Cọc sáu - Vinacomin	-	358.272.000
	TỔNG CỘNG	227.699.768.318	5.990.299.856

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
A	VAY NGẮN HẠN			350.215.872.721			
1	01/2022/HDNT/NT QN-HALAM	Vietcombank - CN Quảng Ninh	7	160.595.939.797	6,50%	Phục vụ SXKD ngắn hạn	Tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp bảo đảm toàn bộ nghĩa vụ trả nợ tại NH
2	07/2022	Vietinbank - CN Quảng Ninh	6	107.571.143.617	7,10%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp bảo đảm toàn bộ nghĩa vụ trả nợ tại NH
3	22.601.3462607.T D	MB - CN Quảng Ninh	6	82.048.789.307	6,40%	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của Khách hàng.	Tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp bảo đảm toàn bộ nghĩa vụ trả nợ tại NH
B	VAY DÀI HẠN			692.975.780.660			
I	Kỳ hạn 1-5 năm			41.012.009.000			
1	8000-LAV-202100816	Agribank - CN Quảng Ninh	60	5.300.000.000	9,70%	Thanh toán chi phí thực hiện dự án "Đầu tư mua sắm thiết bị lò chọ giá thủy lực di động phục vụ khai thác hầm lò duy trì công suất mở"	Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/HĐTC ngày 16/11/2021

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
2	01/2021/TDH/NTQ N-HALAM	Vietcombank - CN Quảng Ninh	60	18.480.422.000	10,50%	Đầu tư tài sản cố định thuộc phương án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021	<p>Thế chấp TS hình thành từ vốn vay NH và vốn tự có thuộc DA Đầu tư khai thác phân drier mức -50 mỏ than Hà Lâm</p> <p>Thế chấp TS hình thành từ DA Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất năm 2019</p> <p>Thế chấp TS là hàng tồn kho (than) luân chuyển tại tất cả các kho</p> <p>Thế chấp TS là quyền TS phát sinh từ HĐ thương mại theo HĐ thế chấp quyền TS phát sinh từ HĐ 02/2020/QDN/NTQN-HALAM</p> <p>Thế chấp TS hình thành từ vốn vay NH và vốn tự có thuộc DA đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021</p>
3	28901.18.601.3462 607 TD	MB - CN Quảng Ninh	36	17.231.587.000	10,20%	Vay bù đắp chi phí tiền CQKT khoáng sản	<p>TS bảo đảm là quyền tài sản phát sinh từ giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường</p>
II	Kỳ hạn 5-10 năm			144.789.969.231			
1	175/2021-HĐCVDADT/INHCT 300-HLC	Vietinbank - CN Quảng Ninh	84	30.186.300.000	9,90%	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020"	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
2	01/2019/TDHNHQ N-HALAM	Vietcombank - CN Quảng Ninh	84	21.304.069.231	10,50%	Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất năm 2019 theo văn bản 2396/TKV-ĐT ngày 13/05/2019	<p>Thế chấp TS hình thành từ vốn vay NH và vốn tự có thuộc DA Đầu tư khai thác phân dười mức -50 mỏ than Hà Lâm (hợp đồng thế chấp số 01/2014/NTQN-HALAM/TC ngày 28/03/2014)</p> <p>Thế chấp TS hình thành từ DA Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất năm 2019 (hợp đồng thế chấp số 01/2019/TC/NTQN-HALAM)</p> <p>Thế chấp TS là HTK (than) luân chuyển tại tất cả các kho (hợp đồng thế chấp số 01/2013/NTQN-HALAM ngày 14/6/2013)</p>
3	89/2022-HDCVDADT/NHCT 300-05	Vietinbank - CN Quảng Ninh	84	26.266.800.000	9,90%	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022"	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
4	387/2020/HĐCVDA ĐT/NHCT300 - HLC	Vietinbank - CN Quảng Ninh	84	29.659.000.000	10,40%	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của DA Duy trì công suất lò chơ 600.000 tấn	Theo HĐ thế chấp tài sản số 387/2020/HĐBBĐ/NHCT300HLC ký ngày 28/07/2020
5	28b/2021-HĐCVDAĐT/NHCT 300 - HLC	Vietinbank - CN Quảng Ninh	84	8.785.000.000	9,90%	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của DA Đầu tư các công trình bảo vệ môi trường 2019	Theo HĐ thế chấp tài sản số 28b/2021/HĐBBĐ/NHCT300 ký ngày 14/01/2021
6	45/2021-HĐCVDAĐT/NHCT 300 - HLC	Vietinbank - CN Quảng Ninh	84	6.586.200.000	9,90%	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của DA Phun sương dập bụi	Theo HĐ thế chấp tài sản số 45/2021/HĐBBĐ/NHCT300
7	92B- 2021-HĐCVDAĐT/NHCT 300-HLC	Vietinbank - CN Quảng Ninh	84	4.057.200.000	9,90%	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của DA Đầu tư các công trình bảo vệ môi trường 2020	Theo HĐ thế chấp tài sản số 92b/2022/HĐBBĐ/NHCT300005 ký ngày 17/09/2021

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
8	109/2022- HFCVDADT/NHCT 300-05	Vietinbank - CN Quảng Ninh	84	17.945.400.000	9,90%	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư mua sắm thiết bị lò chợ giá thủy lực di động liên kết xích" + Vay bù đắp dự án lò chợ giá thủy lực di động liên kết xích	Theo HĐ thế chấp tài sản số 109a/2022/HĐBĐ/NHCT30005 ký ngày 07/10/2022
III	Kỳ hạn trên 10 năm						
1	368/2014/HĐTDDA /NHCT300-HALAM	Vietinbank - CN Quảng Ninh	120	364.075.997.773	10,10%	Thanh toán các chi phí đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm	Theo HĐ thế chấp tài sản số 368/2014/HĐBĐ/NHCT300 ký ngày 20/08/2014
2	01/2014/DA/NTQN -HALAM	Vietcombank - CN Quảng Ninh	144	143.097.804.656	10,50%	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp thuộc dự án "Đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm - Công ty Than Hà Lâm"	Theo HĐ thế chấp TS hình thành từ vốn vay thuộc DA Đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐOÀN THỊ HUYỀN THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2023

